

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/KDTM-ST

Ngày: 29-11-2018

V/v tranh chấp hợp đồng đại lý

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đồng Thị Thường

Bà Trần Thị Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thanh Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2018/TLST- KDTM ngày 05 tháng 9 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng đại lý" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 11 năm 2018, Thông báo thay đổi Hội thẩm nhân dân số 10/TB-TA ngày 26 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH máy tính T; địa chỉ trụ sở: Số 123, lô 20, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Đình T1; Nơi cư trú: Số 134, lô 20, đường L, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền số 04/UQ ngày 11 tháng 8 năm 2018); có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH C; địa chỉ trụ sở: Thôn M, xã N1, huyện A, thành phố Hải Phòng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Phương D; Nơi cư trú: Thôn M, xã N1, huyện A, thành phố Hải Phòng, chức vụ Giám đốc Công ty; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, Bản tự khai, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là Công ty TNHH máy tính T do ông Trịnh Đình T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 08 tháng 9 năm 2016, Công ty TNHH máy tính T (gọi tắt là Công ty T) và Công ty TNHH C (gọi tắt là Công ty C) đã ký Hợp đồng đại lý số 01/HĐDL có nội dung Công ty T giao cho Công ty C thực hiện chức năng đại lý bán 240 bộ laptop ô tô các loại, thời gian hiện chức năng đại lý từ ngày 08 tháng 9 năm 2016 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2017. Công ty T có nghĩa vụ giao hàng đúng số lượng, chất lượng, thời gian, địa điểm thỏa thuận. Công ty C phải thực hiện việc kiểm kê và báo cáo hàng tháng tình hình kinh doanh cho Công ty T vào ngày 02 hàng tháng thông qua phương tiện thông tin như email, fax. Công ty C có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T trong vòng hai tháng kể từ khi laptop được bán và được hưởng 200.000 đồng trên mỗi bộ laptop được bán. Đến ngày 30 tháng 10 năm 2016, Công ty T và Công ty C tiếp tục ký Hợp đồng đại lý số 02/HĐDL có nội dung Công ty C thực hiện chức năng đại lý bán 90 bộ laptop ô tô các loại, thời gian thực hiện chức năng đại lý từ ngày 31 tháng 10 năm 2016 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017. Về phạm vi và thời gian thanh toán tương tự Hợp đồng đại lý số 01/HĐDL ngày 08 tháng 9 năm 2016.

Thực hiện nội dung các hợp đồng trên, Công ty T đã vận chuyển và bàn giao đầy đủ số lượng laptop theo thỏa thuận của hai hợp đồng đại lý số 01/HĐDL và số 02/HĐDL tại các địa điểm do Công ty C chỉ định. Hàng tháng hai công ty đều cùng kiểm kê và ký kết biên bản đối chiếu công nợ nhưng tính từ thời điểm bắt đầu phải thanh toán là tháng 11 năm 2016, Công ty C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T. Công ty T đã nhiều lần làm việc với Công ty C yêu cầu Công ty C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng Công ty C vẫn không thực hiện việc trả nợ. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, người đại diện theo pháp luật của Công ty C đã có bản cam kết xác nhận số nợ gốc Công ty C còn nợ Công ty T là 999.000.000 đồng và sẽ thanh toán cho Công ty T toàn bộ số nợ từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2018. Nhưng cho đến nay Công ty C không thực hiện việc trả nợ theo đúng cam kết.

Nay Công ty T đề nghị Tòa án buộc Công ty C phải thanh toán cho Công ty T số nợ tiền hàng còn thiếu của hai hợp đồng đại lý sau khi trừ tiền hoa hồng đại lý Công ty C được hưởng là 944.366.000 đồng và số tiền lãi phát sinh tính theo phân kỳ từ ngày 28 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 79.798.927 đồng. Tổng cộng các khoản là 1.024.164.927 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty T có quan điểm: Đề nghị Tòa án buộc Công ty C thanh toán cho Công ty T tổng số nợ còn thiếu của cả hai hợp đồng đại lý sau khi trừ tiền hoa hồng đại lý Công ty C được hưởng là 944.366.000 đồng và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 26 tháng 12 năm 2017 đến ngày 26 tháng 11 năm 2018 theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước 9% là 77.910.195 đồng. Tổng cộng các khoản là 1.022.276.195 đồng.

Về việc người đại diện theo pháp luật của Công ty C có quan điểm trong quá trình hai bên thực hiện hợp đồng, Công ty T có giao cho Công ty C một số lượng ít laptop ô tô kém chất lượng, Công ty T xác định có việc trên nhưng sau khi Công ty C thông báo, Công ty T đã khấu trừ và đổi lại laptop mới kịp thời.

Tại Bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn là Công ty TNHH C do ông Nguyễn Phương D là người đại diện theo pháp luật trình bày: Công ty C có ký

hai Hợp đồng đại lý số 01/HĐDL ngày 08 tháng 9 năm 2016 và Hợp đồng đại lý số 02/HĐDL ngày 30 tháng 10 năm 2016 với Công ty T có nội dung Công ty C thực hiện chức năng đại lý bán lẻ ô tô các loại cho Công ty T theo như người đại diện theo ủy quyền của Công ty T đã trình bày là đúng. Đối với bản Danh sách các loại lốp xe kèm theo hai hợp đồng đại lý do Công ty T cung cấp cho Tòa án, Công ty C không chấp nhận vì không có chữ ký của ông và con dấu của Công ty C.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T có giao lốp ô tô cho Công ty C nhưng về số lượng cụ thể của từng hợp đồng hiện tại Công ty C chưa xác định được vì các Biên bản giao nhận hàng giữa Công ty C và Công ty T do bà Lê Thị H ký nhận hàng với chức danh là kế toán của Công ty C, Công ty C không chấp nhận vì không có chữ ký của ông và con dấu của Công ty C. Tất cả các Biên bản đối chiếu công nợ, Biên bản kiểm kê lốp và Bản kê cước vận tải của Công ty T và Công ty C do Công ty T giao nộp cho Tòa án đúng là chữ ký của ông và con dấu của Công ty C. Đối với Bản cam kết ngày 26 tháng 12 năm 2017 là do ông viết và ký, tuy nội dung ông có xác nhận việc Công ty C còn nợ Công ty T số tiền nợ gốc là 999.000.000 đồng nhưng nay ông không chấp nhận vì nội dung bản cam kết là do ông Trịnh Đình T1 đại diện Công ty T đọc cho ông viết do bận nhiều việc nên ông không đọc lại nội dung của bản cam kết.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty T có giao cho Công ty C một số lốp kém chất lượng, Công ty T đã khấu trừ nhưng Công ty C chưa thấy số liệu cụ thể, giữa hai bên cũng không có văn bản thể hiện việc này.

Hiện tại Công ty C chưa xác định được số nợ nên Công ty C không có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do đã vi phạm các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc 944.366.000 đồng và nợ lãi 77.910.195 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về việc vắng mặt của đương sự:

[1] Người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã được triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo pháp luật của bị đơn.

- Về quan hệ pháp luật:

[2] Đây là vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng đại lý nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền hàng:

[3] Căn cứ lời khai các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ thấy: Theo nội dung các hợp đồng đại lý đã ký, Công ty T có trách nhiệm cung cấp cho Công ty C làm đại lý bán lẻ ô tô. Công ty C có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T trong vòng hai tháng kể từ khi lô ô tô được bán, mỗi bộ lô ô tô bán được, Công ty C được hưởng 200.000 đồng tiền hoa hồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã vận chuyển và bàn giao lô ô tô cho Công ty C để Công ty C bán cho khách hàng. Song Công ty C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tính đến ngày 27 tháng 7 năm 2017, Công ty C còn phải thanh toán cho Công ty T số tiền là 944.366.000 đồng. Điều này được thể hiện trong các Biên bản đối chiếu công nợ được lập giữa các bên và bản cam kết của người đại diện theo pháp luật của Công ty C. Tuy nhiên, Công ty C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh theo hợp đồng nên Công ty T khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty C phải thanh toán cho Công ty T số tiền 944.366.000đ là có căn cứ chấp nhận. Về việc, người đại diện theo pháp luật của Công ty C có quan điểm Công ty C không xác định được số nợ đối với Công ty T, việc Công ty C thừa nhận Công ty C còn nợ Công ty T số nợ gốc 999.000.000 đồng là do người đại diện theo ủy quyền của Công ty T đọc cho viết là không có cơ sở, bởi lẽ ngoài lời trình bày thì người đại diện theo pháp luật của Công ty C không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản lãi chậm trả:

[4] Về thời hạn phát sinh lãi chậm trả: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định, kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2017, Công ty T không thực hiện việc cung cấp lô ô tô cho Công ty C, doanh thu bán hàng đại lý của Công ty C cho Công ty T đều phát sinh trước thời điểm ngày 27 tháng 7 năm 2017. Điều này được thể hiện tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 27 tháng 7 năm 2017. Tại Điều 09 của Hợp đồng đại lý, các bên đã thỏa thuận "*Bên B thanh toán cho bên A trong thời gian vòng 02 tháng kể từ khi lô được bán*". Như vậy kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty C phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo nội dung hợp đồng đại lý các bên đã ký kết. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của công ty T chỉ yêu cầu Công ty C trả khoản tiền lãi tính từ ngày 26 tháng 12 năm 2017 đến ngày 26 tháng 11 năm 2018, bằng 11 tháng. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

[5] Về lãi suất chậm trả: Tại Điều 306 Luật Thương mại quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*". Theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa

án thu thập thể hiện lãi suất nợ quá hạn trung bình của các ngân hàng chính trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại thời điểm hiện tại là 14,9%, các bên đương sự không có thỏa thuận khác và pháp luật không có quy định khác nên lãi suất Công ty C phải chịu tính trên số tiền chậm trả là 14,9%. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Công ty T chỉ yêu cầu Công ty C chịu mức lãi suất 9%/năm, thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Xét thấy quan điểm của công ty T đưa ra là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Như vậy số tiền lãi chậm trả Công ty C phải chịu là: 9%/năm: 12 tháng/năm x 11 tháng x 944.366.000 đồng = 77.910.195 đồng.

[7] Tổng số tiền Công ty C phải thanh toán cho Công ty T là: 944.366.000 đồng + 77.910.195 đồng = 1.022.276.195 đồng.

[8] Về khoản tiền lãi chậm trả sau ngày 26 tháng 12 năm 2018: Như đã nhận định ở mục [5] các bên đương sự không có thỏa thuận về việc tính lãi suất trong trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng. Nên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì Công ty C phải phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

[9] Về việc người đại diện theo pháp luật của Công ty C có quan điểm quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty T có giao cho Công ty C một số lớp kém chất lượng, song Công ty C không có yêu cầu cụ thể và không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Khi nào Công ty C có yêu cầu Tòa án sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[10] Về án phí: Công ty C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của Công ty T được Tòa án chấp nhận để sung vào ngân sách Nhà nước. Trả lại cho Công ty T số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 30; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 168, 175, 176, 306 Luật thương mại;

- Căn cứ Điều 6; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH máy tính T. Buộc Công ty TNHH C phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH máy tính T số tiền 1.022.276.195 đồng.

2/ Về án phí: Công ty TNHH C phải chịu 42.668.286 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Trả lại cho Công ty TNHH máy tính T 21.362.473 đồng tạm ứng án phí Công ty TNHH máy tính T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương theo Biên lai số 15320 ngày 05 tháng 9 năm 2018.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền Công ty C phải thanh toán cho Công ty T nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3/ Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục THA dân sự huyện An Dương;
- Đường sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Minh Huế

